

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số: 894/QĐ-ĐHKG ngày 25 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)*

Tên chương trình: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

(Automotive Engineering Technology)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

Mã ngành: 7510205

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (POs)

1.1 Mục tiêu chung:

Chương trình giáo dục đại học *Công nghệ kỹ thuật Ô tô* cung cấp cho sinh viên môi trường học tập và những hoạt động giáo dục để sinh viên hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm phục vụ các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, quản lý kỹ thuật CNKTOT đáp ứng nhu cầu xã hội.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức: Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên

- PO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn;
- PO2: Có kiến thức cần thiết về cơ sở ngành, chuyên ngành để phục vụ chuyên môn ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô.

1.2.2 Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng

- PO3: Có các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
- PO4: Có kỹ năng thực hiện các hoạt động kỹ thuật và nghiệp vụ quản lý về Ô tô và xe chuyên dụng.

1.2.3 Về thái độ:

- PO5: Có bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; năng lực tự chủ và trách nhiệm. Có khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế - kỹ thuật; làm việc hiệu quả và phát triển nghề nghiệp hội nhập toàn cầu.

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

Thư

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

2.1 Học phần thuộc khối kiến thức đại cương

- PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

- PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất.

- PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.

- PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).

- PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp.

- PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.

2.2 Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

- PLO7: Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành về: Vật liệu, cơ học, nhiệt, thủy - khí, điện - điện tử,... để học tập và tiếp thu kiến thức chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô.

- PLO8: Phân tích đặc điểm kết cấu, tính năng kỹ thuật động cơ, thân vỏ, khung gầm, điện và các hệ thống trên Ô tô và Ô tô điện.

- PLO9: Vận dụng kiến thức chuyên ngành về: Động cơ; hệ thống truyền động, điều khiển của Ô tô và xe chuyên dụng,... để phục vụ công việc chuyên môn.

- PLO10: Xây dựng kế hoạch và thực hiện tháo, lắp, kiểm tra, chẩn đoán và bảo trì kỹ thuật Ô tô và xe chuyên dụng.

- PLO11: Thực hiện chẩn đoán, bảo trì kỹ thuật hệ thống điện - điện tử và điều khiển Ô tô.

- PLO12: Tổ chức, quản lý dịch vụ kỹ thuật Ô tô và xe chuyên dụng; Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc hiệu quả.

- PLO13: Hiểu môi trường, bối cảnh xã hội liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; các vấn đề đương đại, xu hướng phát triển của ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô.

Vikar

Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)												
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13
PO1	X	X	X	X									
PO2							X	X	X	X			
PO3			X	X								X	
PO4										X	X	X	
PO5					X	X							X

**Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với khung trình độ Quốc gia
(bậc Đại học)**

Khung TD QG PLOs	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TCTN 1	TCTN 2	TCTN 3	TCTN 4
PLO1		X	X												
PLO2		X													X
PLO3							X	X	X	X					
PLO4			X				X	X	X	X					
PLO5												X	X	X	
PLO6															X
PLO7	X														
PLO8	X		X	X											
PLO9	X					X									
PLO10						X									
PLO11						X				X					
PLO12							X	X	X	X					
PLO13												X	X	X	

Handwritten signature

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 150 tín chỉ

Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức giáo dục đại cương	31	24	7
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	119	107	22
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	39	35	4
2.2	Kiến thức chuyên ngành	70	62	8
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	0	10
Tổng cộng:		150	121	29

Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
				Khối kiến thức đại cương						Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành						
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13
I	Kiến thức giáo dục đại cương	31	20.67%	X	X	X	X	X	X							X
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	119	79.33%													
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	39	32.77%					X	X	X			X			X
2.2	Kiến thức chuyên ngành	70	58.82%					X	X		X	X	X	X	X	X
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	8.41%					X	X		X	X	X	X	X	X
Tổng cộng		150	100%													

Wheat

IV. DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
I. Kiến thức giáo dục đại cương			31				
1.1 Kiến thức bắt buộc			24				
1	Z25005	Triết học Mác – Lênin	3	37	0	8	45
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	0	9	30
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	0	6	30
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	0	8	30
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	0	9	30
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	21	0	9	30
7	G25170	Tin học cơ sở	3	30	30	0	60
8	F25011	Tiếng Anh 1	2	15	0	15	30
9	F25012	Tiếng Anh 2	3	21	0	24	45
10	F25013	Tiếng Anh 3	3	21	0	24	45
1.2 Kiến thức bắt buộc (không tích lũy)			12				
11	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	0	30
12	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	0	30
13	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	0	30
14	Z25001	Đường lối Quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	0	45
15	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30	0	0	30
16	Z25003	Quân sự chung	2	14	16	0	30
17	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	60	0	60

11/2/2021

11/2/2021

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
1.3 Kiến thức tự chọn			7				
* Nhóm tự chọn 1			4				
18	A25002	Âm nhạc đại cương	2	15	30	0	45
19	A25013	Thực hành văn bản Tiếng Việt	2	15	30	0	45
20	B25001	Tư duy hệ thống	2	15	30	0	45
21	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2	15	30	0	45
22	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	15	30	0	45
23	B26074	Quản trị học	2	30	0	0	30
24	H25001	Dân số sức khoẻ và môi trường	2	30	0	0	30
25	A25007	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30	0	0	30
* Nhóm tự chọn 2			3				
26	E25206	Cơ - Nhiệt ứng dụng (LT+TH)	3	30	30	0	60
27	E25207	Điện - Quang ứng dụng (LT+TH)	3	30	30	0	60
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			119				
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			39				
2.1.2 Kiến thức bắt buộc			35				
28	E26210	Toán ứng dụng 1	2	15	0	15	30
29	E26211	Toán ứng dụng 2 (LT&BTL)	3	30	30	0	60
30	E26005	Cơ học ứng dụng (LT&BTL)	3	30	30	0	60
31	E26016	Sức bền vật liệu (LT&BTL)	4	15	30	0	75
32	E26201	Họa hình - Vẽ kỹ thuật (LT&BTL)	3	30	30	0	60

7066

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
33	E26203	Vẽ kỹ thuật Ô tô (LT&BTL)	2	15	30	0	45
34	E26204	Vật liệu học (LT+TH)	2	15	30	0	45
35	E26202	Nguyên lý - chi tiết máy (LT+TH)	3	30	30	0	60
36	E26214	Kỹ thuật nhiệt	2	30	0	0	30
37	E26215	Kỹ thuật thủy – khí	2	30	0	0	30
38	E26007	Phương pháp nghiên cứu khoa học (LT&BTL)	2	15	30	0	45
39	E26212	Kỹ thuật điện - điện tử (LT+TH)	3	30	30	0	60
40	E26206	Nhập môn ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô	2	15	45	0	60
41	E26207	Dung sai và kỹ thuật đo (LT&BTL)	2	15	30	0	45
2.1.2 Kiến thức tự chọn			4				
42	E26208	Ma sát học (LT&BTL)	2	15	30	0	45
43	E26209	Nhiên liệu và môi chất chuyên dụng (LT&BTL)	2	15	30	0	45
44	E26213	Dao động và tiếng ồn (LT&BTL)	2	15	30	0	45
45	E26205	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật (LT+TH)	2	15	30	0	45
2.2 Kiến thức ngành			70				
2.2.1 Kiến thức bắt buộc			62				
46	E27217	Thực hành cơ khí	3	0	90	0	90
47	E27201	Lý thuyết Ô tô	2	30	0	0	30
48	E27218	Cấu tạo Ô tô (LT+TH)	3	30	30	0	60

VÀ
HỌC
ANG

- Thúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
49	E27203	Tính toán Ô tô	3	30	30	0	60
50	E27234	Động cơ đốt trong (LT&BTL)	3	30	30	0	60
51	E27235	Hệ thống thủy - khí Ô tô (LT&BTL)	2	15	30	0	45
52	E27236	Hệ thống điện động cơ (LT&BTL)	2	15	30	0	45
53	E27238	Điện - điện tử Ô tô (LT&BTL)	3	30	30	0	60
54	E27239	Điều khiển tự động Ô tô (LT&BTL)	3	30	30	0	60
55	E27240	Hệ thống an toàn và tiện nghi trên Ô tô (LT&BTL)	3	30	30	0	60
56	E27241	Chẩn đoán và kiểm định kỹ thuật Ô tô (LT&BTL)	3	30	30	0	60
57	E27212	Kỹ thuật sửa chữa Ô tô	4	45	30	0	75
58	E27213	Tiếng Anh chuyên ngành CNKTOT	2	30	0	0	30
59	E27214	Quản lý dịch vụ Ô tô	2	30	0	0	30
60	E27215	An toàn và thiết bị xưởng Ô tô	2	30	0	0	30
61	E27207	Xe chuyên dụng	2	30	0	0	30
62	E27246	Kỹ thuật đồng sơn Ô tô (LT+TH)	2	15	30	0	45
63	E27257	Ô tô điện và hybrid (LT+TH)	3	30	30	0	60
63	E27229	Thực tập động cơ Ô tô	3	0	135	0	135
65	E27230	Thực tập khung gầm và thân, vỏ Ô tô	3	0	135	0	135

Handwritten signature

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm/ BTL, Đồ án/ Thực tập	Bài tập ứng dụng	Tổng
66	E27231	Thực tập điện- điện tử và điều khiển Ô tô	3	0	135	0	135
67	E27232	Thực tập chẩn đoán và đăng kiểm Ô tô	3	0	135	0	135
68	E27233	Thực tập tốt nghiệp	3	0	135	0	135
2.2.2 Kiến thức tự chọn			8				
2.2.2.1 Nhóm tự chọn 1			4				
69	E27253	Máy nâng chuyển (LT&BTL)	2	15	30	0	45
70	E27254	Năng lượng mới dùng cho Ô tô (LT&BTL)	2	15	30	0	45
71	E27251	Công nghệ chế tạo máy (LT&BTL)	2	15	30	0	45
2.2.2.2 Nhóm tự chọn 2			4				
72	E27249	Ứng dụng máy tính trong tính toán Ô tô (LT&BTL)	2	15	30	0	45
73	E27252	Thí nghiệm động cơ Ô tô (LT+TH)	2	15	30	0	45
74	E27255	Kỹ thuật bảo trì (LT&BTL)	2	15	30	0	45
75	E27256	Kỹ thuật lái Ô tô (LT+TH)	2	15	30	0	45
2.3 Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương			10				
76	E28201	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	450	0	450
77	E28202	Chuyên đề tốt nghiệp 1	5	0	225	0	225
78	E28203	Chuyên đề tốt nghiệp 2	5	0	225	0	225

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ vào chương trình đào tạo Khoa tổ chức xây dựng Kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của trường theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo

thực

trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Căn cứ vào Kế hoạch giảng dạy của Khoa, sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch học tập sao cho phù hợp với khả năng, năng lực của mình và đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành